

Hợp tác Công- Tư trong lĩnh vực cấp nước ở TP.HCM

ThS. Hoàng Thị Kim Chi

1. Tổng quan kinh nghiệm thế giới về hợp tác công tư trong lĩnh vực cấp nước:

1.1. Khái niệm chung:

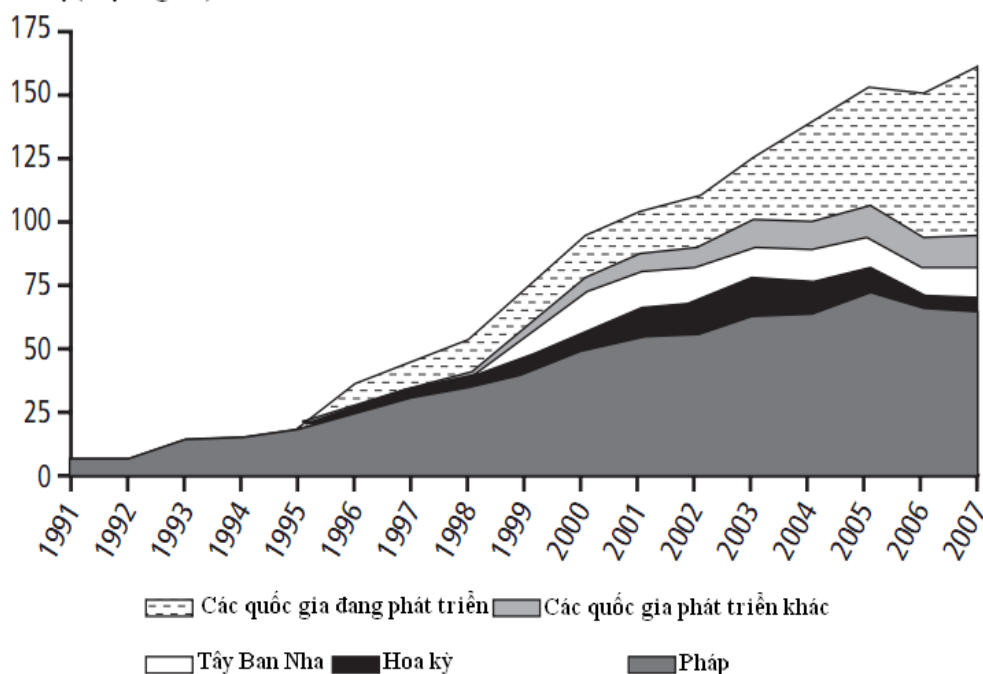
PPP (viết tắt của chữ tiếng Anh: Public Private Partnership) có nghĩa là “Sự hợp tác giữa khu vực công và khu vực tư” hay còn gọi PSP (viết tắt của chữ tiếng Anh: Private Sector Participation) có nghĩa là “Sự tham gia của khu vực tư nhân” là một thuật ngữ chung để chỉ sự tham gia của khu vực tư nhân trong cung cấp dịch vụ công trên thế giới.

1.2. Xu hướng hợp tác công-tư trong lĩnh vực cấp nước trên thế giới:

Biểu đồ dưới đây thể hiện xu hướng tham gia cung ứng dịch vụ cấp nước của khu vực tư nhân trên thế giới từ năm 1991 đến 2007. Cụ thể dân số đô thị được phục vụ bởi các dự án cấp nước tư nhân ở các nước có xu hướng tăng cao từ năm 1998 đến nay, đặc biệt là ở các nước đang phát triển đã có xu hướng tăng nhanh từ năm 2002.

Dân số đô thị được phục vụ bởi các dự án cấp nước tư nhân tại các nước đang phát triển từ năm 1991-2007

Dân số đô thị (triệu người)



: *Public-Private Partnerships for Urban Water Utilities, a Review of Experiences in Developing Countries, the World Bank, 2009.*

1.3. Các hình thức hợp tác công-tư phổ biến trong lĩnh vực cấp nước:

Qua tổng hợp mô hình hợp tác công-tư trong lĩnh vực cấp nước của một số nước trên thế giới, rút ra một số mô hình tiêu biểu như sau:

1.3.1. :

(có thay đổi).

1. *đầu và Hợp đồng* :

hợp đồng giao thầu, đối với hợp đồng thuê thì đơn vị nào đưa ra giá thuê cao nhất sẽ được nhận hợp đồng).

1. *nhượng quyền, BOT, BOO:*

- Hình thức nhượng quyền: tài sản hiện có của nhà nước được chuyển giao cho tư nhân khai thác trong một khoảng thời gian nhất định (khoảng 25-30 năm). Tư nhân có trách nhiệm quản lý tài sản, đầu tư và vận hành trong thời gian hợp đồng. Nhà thầu thu và giữ lại doanh thu, giá nước được quy định hoặc thông qua cơ quan quản lý nhà nước. Các cơ quan nhà nước giám sát hoạt động của nhà thầu. Rủi ro trong trường hợp nhượng quyền cao (Nhà thầu có thể hoạt động không tốt hoặc cấp nước thấp gây nên rủi ro tài chính cho nhà thầu). Hết thời hạn hợp đồng, Nhà thầu phải trả lại tài sản cho Nhà nước.

- Hình thức BOO (Build-Own-Operation: Xây dựng-Sở hữu-Khai thác) và hình thức BOT(Build-Operation-Transfer: Xây dựng-Khai thác-Chuyển giao) giống như hình thức nhượng quyền, chỉ khác ở chỗ nhà đầu tư tư nhân tự xây dựng tài sản từ đầu (thường áp dụng trong xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống cấp nước) sau đó đến giai đoạn vận hành của nhà đầu tư.

1. *(Design- Build-Operation):*

một

1

1.3.6. Mô hình tư nhân hoàn toàn:

Đối với mô hình tư nhân hoàn toàn, quyền sở hữu tài sản được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần cho chủ sở hữu tư nhân. Tư nhân hoàn toàn sở hữu phần tài sản do đó cần chuẩn bị hết sức công phu. Một nhà thầu tư nhân đảm nhiệm một dịch vụ độc quyền tự nhiên có ý nghĩa quan trọng như dịch vụ cấp nước đòi hỏi phải có một cơ quan có cơ sở pháp lý mạnh mẽ để giám sát chất lượng dịch vụ và giá nước.

1.4 kinh nghiệm dự án hợp tác công-tư trong lĩnh vực cấp nước :

- Dự án PPP tại một nước muốn thành công thì trước hết chính phủ nước đó cần phải có một bộ khung pháp lý hoàn chỉnh và các cơ chế chính sách phù hợp nhằm khuyến khích các nhà đầu tư, đồng thời cân bằng lợi ích của người dân và lợi nhuận của nhà đầu tư.
- Các dự án PPP phải chứng minh được nguồn tài chính lành mạnh và tiến trình thực hiện rõ ràng trong từng giai đoạn. Trong mọi dự án đều phải đảm bảo nguồn vốn đủ để đầu tư mở rộng mạng lưới hệ thống.
- Hợp đồng PPP ngành nước phải được soạn thảo với những mục tiêu khả thi và mang tính thực tế.
- Cần có một phương án mềm dẻo về thời gian thực hiện hợp đồng, không nên thiết lập giới hạn thời gian tại thời điểm ký kết hợp đồng, mà tại năm đầu tiên của quá trình thực hiện, dưới sự giám sát của một đơn vị độc lập.

- Thiết lập sự hợp tác chặt chẽ giữa nhà nước và tư nhân nhằm đạt được những kết quả thiết thực theo thời gian.
- Đảm bảo năng lực của nhà đầu tư và trình độ chuyên môn trong công tác vận hành.
- ự báo đúng nhu cầu cấp nước của thị trường để có kế hoạch đầu tư hợp

2. Thực trạng cơ chế chính sách khuyến khích khu vực tư nhân tham gia trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng ở Việt Nam và thực tế thực hiện ở TP.HCM

2.1. Một số văn bản đã được ban hành ở Việt Nam:

2.1.1. Về cơ chế, chính sách chung cho sự phát triển ở Việt Nam:

- *Hiến pháp năm 1992* lần đầu tiên chính thức khẳng định chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, các thành phần kinh tế được sản xuất, kinh doanh trong những ngành nghề pháp luật không cấm, cùng phát triển lâu dài, hợp tác, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật.
- *Luật Doanh nghiệp năm 2002* kết hợp làm một các Luật công ty và Luật Doanh nghiệp đã được ban hành trước đó.
- *Luật Doanh nghiệp năm 2005* quy định 4 loại hình doanh nghiệp: công ty TNHH, công ty cổ phần ệp tư nhân. Doanh nghiệp nhà nước phải tự chuyển đổi cho phù hợp với các loại hình trên. Đây là bước phát triển trong quá trình chuyển đổi kinh tế của Việt Nam, tạo sự công bằng cho tất cả các loại hình kinh doanh.
- *Luật đầu tư năm 2005* tạo sân chơi thống nhất cho mọi thành phần kinh tế. Luật cũng quy định việc đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT cho các dự án hạ tầng.
- *Luật đấu thầu 2005* quy định tổ chức đấu thầu để lựa chọn nhà thầu thuộc mọi thành phần kinh tế cung cấp dịch vụ tư vấn, xây lắp, cung cấp thiế cho các dự án sử dụng vốn nhà nước từ 30% trở lên đối với các công trình hạ tầng xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo.

2.1.2. Về cơ chế, chính sách thu hút tham gia cung ứng dịch vụ công:

- *Luật Doanh nghiệp 2005* quy định Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm và dịch vụ công ích.
- *Nghị định 108/2009/NĐ-CP* quy định cơ chế, chính sách đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng.
- *Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg* ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công-tư.
- *Nghị định 117/NĐ-CP ngày 11/7/2007* quy định về sản xuất và tiêu thụ nước sạch.

2.2. Một số khó khăn trong quá trình triển khai các quy định về sự tham gia của khu vực tư nhân trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng:

2.2.1. Đối với Nghị định 108/2009/NĐ-CP:

Các quy định về hình thức đầu tư BOT, BTO, BT đã được điều chỉnh, bổ sung nhiều lần trong khoảng thời gian hơn 12 năm (NĐ 77/CP ngày 18/6/1997 quy định hình thức đầu tư BOT, BTO, BT trong nước, NĐ 62/1998/NĐ-CP ngày 15/8/1998 quy định cho đầu tư nước ngoài, NĐ 02/1999/NĐ-CP ngày 27/01/1999 điều chỉnh bổ sung, NĐ 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 quy định cho cả đầu tư trong nước và nước ngoài, NĐ 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009).

Các hướng dẫn thực hiện được ban hành quá chậm (Thông tư số 166/2011/TT-BTC ban hành ngày 17/11/2011 quy định về quản lý, sử dụng chi phí chuẩn bị dự án và kinh phí hoạt động của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình quản lý các dự án; một số chỉ tiêu tài chính của Hợp đồng dự án; điều kiện và phương thức thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức Hợp đồng BT; quyết toán giá trị công trình dự án thực hiện theo hình thức Hợp đồng BOT, BTO, BT).

Quy trình giải quyết các vấn đề liên quan đến dự án nói chung và các vấn đề liên quan đến phương án tài chính, đất đai của dự án nói riêng phải thông qua nhiều bộ phận thuộc nhiều Sở ngành đơn vị có liên quan khác nhau dẫn đến kết quả xử lý còn thiếu đồng bộ, chồng chéo, mất rất nhiều thời gian.

Đầu tư bằng hình thức BOT gặp khó khăn về nguồn thu để hoàn vốn đầu tư (phí dịch vụ bị khống chế).

Việc kêu gọi đầu tư thực hiện theo hình thức BT trả bằng đất gặp khá nhiều khó khăn do Thành phố không có quỹ đất sạch dự trữ. Việc kêu gọi đầu tư thực hiện theo hình thức BT trả bằng tiền cũng tạo thêm gánh nặng cho ngân sách Thành phố.

2.2.2. Đối với Quyết định 71/2010/QĐ-TTg:

Một số quy định của quy chế phức tạp hơn Nghị định 108: Tỷ lệ vốn nhà nước không quá 30% (NĐ108 quy định không quá 49%); Quy định bắt buộc phải đấu thầu (NĐ108 cho phép chỉ định thầu); Phải thỏa mãn 1 trong 3 tiêu chí: (1) trong danh mục dự án theo QĐ412; (2) có khả năng thu hồi vốn; (3) có khả năng khai thác lợi thế của tư nhân (NĐ108 chỉ quy định căn cứ quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH và thuộc lĩnh vực CSHT).

Tất cả các dự án phải thông qua các Bộ ngành và do Thủ tướng phê duyệt (NĐ108 quy định một số dự án do UBND cấp tỉnh phê duyệt).

Một số bảo đảm cho nhà đầu tư không được quy định rõ (NĐ108 quy định việc bảo lãnh vốn vay, bảo đảm tài sản của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc được thanh toán, bồi thường khi bị trưng mua, trưng thu...).

Những quy định phức tạp của Quyết định 71 cũng như các bảo đảm cho nhà đầu tư không được quy định rõ như Nghị định 108 nên nhà đầu tư và các địa phương có xu hướng đề xuất đầu tư theo hình thức BOT cho đơn giản thủ tục và các quyền lợi được bảo đảm rõ ràng hơn.

Mục tiêu của Quy chế thí điểm thực hiện theo hình thức Hợp tác công-tư là làm cơ sở để xây dựng khung pháp lý hoàn chỉnh cho sự hợp tác giữa khu vực công và khu vực tư nhân trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng và dịch vụ công. Tuy nhiên, việc lựa chọn dự án thí điểm lại chỉ tập trung vào các dự án lớn và có khả năng thu hồi vốn, chưa chú ý đến việc khai thác lợi thế của khu vực tư nhân trong công tác quản lý, vận hành và các dự án quy mô nhỏ. Như vậy rất khó để xây dựng chính sách mang tính bao quát, toàn diện. Hơn nữa, với hai văn bản quy định về cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực CSHT cùng tồn tại song song (Nghị định 108 quy định về hình thức đầu tư BOT, BTO, BT và Quyết định 71 quy định hình thức PPP) dễ dẫn tới sự hiểu lầm PPP là một hình thức mới.

2.3. Một số mô hình PPP trong lĩnh vực cấp nước ở TP.HCM:

2.3.1. Đầu tư phát triển nguồn nước:

1. NMN BOT Bình An (100.000m³/ngày):

Hợp đồng được ký giữa UBND TP.HCM và một công ty của Malaysia từ năm 1994 (trước khi có Nghị định quy định về hình thức này). Thời hạn hợp đồng: 20 năm.

Ưu đãi được hưởng: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, miễn tiền thuê đất

Giá bán nước sỉ cho suốt thời gian hợp đồng: 20cent/m³

Do nhà đầu tư là một doanh nghiệp nước ngoài có kinh nghiệm trong ký kết hợp đồng nên hợp đồng được chuẩn bị khá chặt chẽ, nguồn nước sản xuất ra được Tổng công ty cấp nước Sài Gòn bảo đảm mua hết.

2. NMN BOO Thủ Đức (300.000m³/ngày):

Khởi công: 2005, hoàn thành: 2010

Hình thức DN: công ty cổ phần, có vốn góp của quỹ đầu tư phát triển đô thị (cổ đông sáng lập).

Thời gian thu hồi vốn: dự kiến 14 năm

Giá nước bán sỉ: theo thỏa thuận

Các ưu đãi được hưởng: lãi suất vay ưu đãi (7,8%/năm), miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn tiền sử dụng đất

Nguồn nước sản xuất ra được Tổng công ty cấp nước Sài Gòn bảo đảm mua hết

3. _____ (200.000m³/ngày):

Bắt đầu xây dựng: 2006, dự kiến hoàn thành: 2008, do vướng về mặt bằng xây dựng tuyến ống chuyển tải nên chưa cấp nước.

Hình thức: công ty cổ phần (có vốn góp của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn, Công ty đầu tư tài chính NN TP.HCM...)

Thời gian thu hồi vốn: dự kiến 10 năm

Các ưu đãi được hưởng: lãi suất vay ưu đãi (7,8%/năm), miễn thuế xuất nhập khẩu, miễn tiền sử dụng đất

Nguồn nước sản xuất ra được Tổng công ty cấp nước Sài Gòn bảo đảm mua hết

4. _____:

Trên địa bàn TP.HCM có một số nhà đầu tư nhỏ tham gia đầu tư xây dựng trạm cấp nước ở một số khu vực chưa có mạng lưới cấp nước của Thành phố, điển hình là công ty Hiệp Ân, Hạng Hải trên địa bàn Quận 8. Bắt đầu khai thác từ năm 2000.

Quy mô cấp nước khoảng 1.500-2.000m³/ngày (khai thác từ nguồn nước ngầm). Không được hưởng các ưu đãi đầu tư. Hợp đồng bán sỉ với Tổng công ty cấp nước Sài Gòn, thời hạn hợp đồng ngắn (từng năm). Giá mua sỉ theo thỏa thuận với giá thấp. Nhà đầu tư không yên tâm.

Thời gian đầu các công ty này vừa thực hiện bán lẻ cho khách hàng qua mạng lưới đường ống do công ty tự xây dựng. Khi có mạng lưới cấp nước của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn, công ty Hạng Hải đã chuyển sang bán sỉ cho Tổng công ty, khoảng 50% khách hàng của Công ty Hiệp Ân đã ký hợp đồng mua nước với Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn (thuộc Tổng công ty cấp nước Sài Gòn).

Sự tham gia của nhà đầu tư nhỏ lẻ đã góp phần giải quyết nước sạch cho người dân ở một số khu vực nhưng không có cơ chế, chính sách bảo đảm thời gian hoạt động để thu hồi vốn đầu tư và có lãi (mặc dù Nghị định 117 đã quy định mỗi địa bàn chỉ có một đơn vị cấp nước nhưng trên thực tế không có cơ quan nào đứng ra bảo đảm quyền lợi cho nhà đầu tư).

5. _____ ần Giò)

Khởi công xây dựng năm 2006, bắt đầu cấp nước từ năm 2009.

Công suất: 5.000m³/ngày (dự kiến nâng công suất lên 10.000m³/ngày vào năm 2012).

Hợp đồng bán sỉ với Công ty công ích huyện Cần Giò (Công ty Công ích Cần Giò bán lẻ cho khách hàng theo giá bán của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn).

Giá bán nước sỉ được điều chỉnh khi tăng chi phí (Sở Tài chính thẩm định giá và ngân sách cấp phần chênh lệch cho Công ty công ích Cần Giò).

Khó khăn: không được hưởng ưu đãi, phần lớn vốn vay với lãi suất cao, do không dự báo được sự gia tăng độ mặn quá nhanh của nguồn nước khai thác (độ mặn khi khảo sát ban đầu là 12%, đến nay tăng lên 30%) đã làm tăng chi phí và nhà máy phải thay đổi thiết bị xử lý...

Mặc dù nhà máy nước hoạt động đã giải quyết khoảng 50% nhu cầu cấp nước của toàn huyện nhưng hầu như không được hưởng chính sách ưu đãi, ngoài việc được tăng giá bán sỉ (quy trình duyệt giá thường bị kéo dài). Nguồn nước bán ra không được bảo đảm khi đường ống cấp nước của Tổng công ty cấp nước cho Cần Giò hoàn thành.

2.3.2. Đầu tư phát triển, cải tạo mạng lưới giảm thất thoát nước:

1. Đầu tư mạng lưới cấp nước nội bộ và tự khai thác ở các khu công nghiệp, khu dân cư (Khu chế xuất Tân Thuận, Khu công nghiệp Tân Tạo, Khu đô thị Phú Mỹ Hưng, khu dân cư Trung Sơn...):

Mạng lưới cấp nước ở các cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác, chi phí đầu tư được tính chung trong giá thuê đất hoặc mua bất động sản. Mua nước sỉ của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn theo giá chiết khấu 10%. Bán cho khách hàng đồng giá, không phân biệt đối tượng sử dụng.

Quản lý việc phân phối nước không chuyên nghiệp, không hạch toán riêng, không đủ bù đắp chi phí vận hành (nếu tính đủ chi phí thì giá bán rất cao, thiệt thòi cho người dân trong khu vực phục vụ).

Tiêu chuẩn kỹ thuật mạng lưới không thống nhất, khó khăn khi kết nối với mạng cấp nước chung.

2. Đầu tư mạng lưới cấp nước nội bộ có sự giám sát của công ty cấp nước ở một số khu dân cư mới (Khu dân cư Hai Thành, Hạnh phúc, Bình Hòa, Rạch Miễu...):

, bàn giao lại cho

ê

Ưu điểm: ngành nước không phải đầu tư phát triển mạng lưới nhưng vẫn đảm bảo tiêu chuẩn, có thể kết nối với mạng lưới cấp nước chung.

3. Hợp tác với tư nhân trong dự án giảm thất thoát nước:

Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn ký hợp đồng với công ty Manila Water (Philippine) thực hiện tại vùng 1 của dự án (chọn nhà thầu thông qua đấu thầu).

Lượng nước thất thoát ban đầu được xác định khoảng 98.000 m³/ngày, mục tiêu đặt ra trong hợp đồng giảm 75.000 m³/ngày (giảm khoảng 76% so với ban đầu), mức tối thiểu phải đạt là 35.000 m³/ngày, dưới mức này nhà thầu sẽ bị phạt.

Thời hạn hợp đồng là 5 năm (2008-2013), nhà thầu phải thiết lập 119 DMA, được thanh toán trên lượng nước thất thoát (75USD/m³/ngày). Đến cuối 2011 thiết lập được trên 90DMA, lượng nước thất thoát giảm được trên 50.000 m³/ngày. Khả năng thực hiện được mục tiêu đặt ra rất cao.

Lợi ích của hợp đồng: tranh thủ được kinh nghiệm của tư nhân, Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn thu lợi từ việc giảm thất thoát nước, tăng được lượng nước cung cấp, chất lượng dịch vụ tăng, tư nhân được thanh toán trên lượng nước giảm được...

2.3.3. *Nhận xét chung:*

1. *Mặt đạt được:*

- Cơ chế, chính sách thu hút tư nhân tham gia trong lĩnh vực CSHT của nhà nước đang từng bước được hoàn thiện.
- Trên địa bàn TP đã phát triển nhiều hình thức đầu tư, đặc biệt là đầu tư phát triển nguồn (nguồn tư nhân tham gia chiếm gần 30% tổng lượng nước sản xuất do Tổng công ty cấp nước quản lý), đặc biệt một số hình thức đầu tư đã được hình thành từ trước khi có các quy định chung.

- Hợp đồng giữa Tổng công ty cấp nước và các nhà đầu tư lớn (xây dựng nhà máy nước, Hợp tác trong dự án giảm thất thoát nước) khá chặt chẽ, đảm bảo quyền lợi của hai bên..
- Sự tham gia của Quỹ đầu tư phát triển đô thị trong các dự án nhà máy nước đã tạo thuận lợi cho các dự án triển khai nhanh.
- Sự phối hợp giữa chủ dự án khu dân cư mới và công ty cấp nước

kha .

2. Các khó khăn, hạn chế:

- Các quy định còn nhiều bất cập, còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.
- Giá nước chưa đủ bù đắp chi phí, khó hấp dẫn nhà đầu tư.
- Thiếu thông tin hai chiều giữa nhà đầu tư và ngành cấp nước, chưa định hướng đầu tư và xây dựng chương trình kế hoạch để giới thiệu cho các nhà đầu tư.
- Thiếu các quy định trong việc xây dựng mạng cấp nước nội bộ, gây khó khăn cho việc quản lý đồng bộ mạng lưới cấp nước chung.
- Chính quyền các cấp chưa quan tâm đến việc đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư nhỏ lẻ tham gia phát triển nguồn và mạng lưới ở các khu vực chưa có mạng lưới cấp nước (tự nhân phát triển tự phát, không có hợp đồng, hợp đồng không chặt chẽ, không đảm bảo thời gian cho nhà đầu tư hoàn vốn, không đảm bảo địa bàn hoạt động...)

3. Một số giải pháp kiến nghị

3.1. Về cơ chế, chính sách chung:

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho các hình thức đầu tư có sự tham gia của khu vực tư nhân trong lĩnh vực CSHT. Khái niệm hợp tác công-tư (PPP) cần được hiểu rộng hơn với các hình thức đa dạng, linh hoạt (hình thức PPP không phải là một hình thức mới hoàn toàn). Không nên chờ thực hiện thí điểm theo quyết định 71, nên bắt đầu ngay việc xây dựng cơ chế, chính sách chung cho các hình thức hợp tác công-tư trên cơ sở đánh giá lại thực tế thực hiện các hình thức có sự tham gia của khu vực tư nhân trong các lĩnh vực thuộc cơ sở hạ tầng và dịch vụ công với các quy mô khác nhau ở các địa phương trong cả nước.
- Cần chú trọng đến việc thực hiện hợp đồng, đảm bảo quyền lợi, dự báo và phân chia rủi ro cho cả hai bên (phải có ràng buộc pháp lý rõ ràng).
- Cần xác định rõ vai trò của chính quyền địa phương trong các hợp đồng hợp tác công-tư.
- Các thủ tục cần được cải tiến, đảm bảo tính minh bạch.
- Cần có cơ chế về giá cả dịch vụ phù hợp để đảm bảo khả năng thu hồi vốn, hấp dẫn nhà đầu tư...

3.2. Một số giải pháp trong lĩnh vực cấp nước ở TP.HCM:

3.2.1. Xác định một số hình thức đầu tư và điều kiện thực hiện:

- Phát triển nguồn: hình thức BOT, BOOT (thời hạn hợp đồng khoảng 25 năm), BOO. Được hưởng vốn vay ưu đãi với thời hạn khoảng 15 năm; Công ty đầu tư tài chính nhà nước TP.HCM tham gia góp vốn với tư cách là vốn môi để kích thích đầu tư.
- Phát triển mạng lưới: khuyến khích các chủ đầu tư dự án phát triển khu dân cư mới, khu công nghiệp phối hợp với các đơn vị cấp nước ngay từ khâu thiết kế mạng lưới, giám sát trong quá trình xây dựng (cần có quy định chung) hoặc thực hiện Hợp đồng thiết kế-xây dựng khai thác đối với các khu vực chưa có mạng lưới.
- Quản lý mạng lưới: Thực hiện hợp đồng quản lý (3-5 năm), hợp đồng giao thầu (7-15 năm) giữa Tổng công ty cấp nước Sài Gòn với các đơn vị cấp nước (Tổng công ty cấp nước Sài Gòn phải thực hiện mua lại tài sản mạng lưới cấp nước đã được cổ phần hóa để quản lý thống nhất).

3.2.2. Một số giải pháp đề xuất:

- Cần xây dựng kế hoạch, công bố danh mục đầu tư để kêu gọi đầu tư.
- Xác định đối tác nhà nước trong hợp đồng PPP: Tổng công ty cấp nước Sài Gòn là đối tác nhà nước khi việc hợp tác phục vụ trực tiếp đến hoạt động của Tổng công ty, các trường hợp khác chính quyền TP phải đóng vai trò là đối tác nhà nước để đảm bảo quyền lợi cho người dân (trong phát triển nguồn và mạng lưới ở các khu vực chưa có nước).
- Cần cải thiện lại việc quản lý mạng lưới cấp nước của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn để đảm bảo thực hiện hiệu quả các hợp đồng quản lý và khai thác mạng lưới (Tổng công ty cấp nước Sài Gòn phải quản lý toàn bộ mạng lưới cấp nước bằng cách mua lại phần tài sản đã được cổ phần hóa ở các công ty cổ phần).
- Thực hiện hợp đồng dựa trên kết quả với các mục tiêu thực tế và có thể điều chỉnh cho phù hợp với từng điều kiện cụ thể.